

Mẫu hộp ZINFORCOL



BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
ĐÃ PHÊ DUYỆT

Lần đầu: 23/3/2016

VD-24409-16/153

Màng vỉ Zinforcol



Zinforcol
Kẽm gluconat 70mg
(Tương đương 10 mg kẽm nguyên tố)
VIETNAM CHEMICO PHARMACEUTICAL, JSC
GMP - WHO



Zinforcol
SDK:

Zinforcol
CT CP HÓA DƯỢC V
VIETNAM CHEMICO PHARMACEUTICA
GMP - WHO

HD: **Zi**
S

Zinforcol
Kẽm gluconat 70mg
(Tương đương 10 mg kẽm nguyên tố)
VIETNAM CHEMICO PHARMACEUTICAL, JSC
GMP - WHO



Zinforcol

Zinforcol
CT CP HÓA DƯỢC V
VIETNAM CHEMICO PHARMACEUTICAL, JSC
GMP - WHO

Số lô SX: **Zi**

Handwritten signature

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC ZINFORCOL

1. TÊN THUỐC: Zinforcol

2. CÔNG THỨC

Kẽm Gluconat: 70 mg (tương đương 10 mg kẽm nguyên tố)

Tá dược: Vừa đủ 1 viên

Tá dược bao gồm: lactose, tinh bột sắn, povidon, bột talc, magnesi stearat.

3. DẠNG BẢO CHẾ CỦA THUỐC: Viên nén

4. CÁC ĐẶC TÍNH DƯỢC LÝ:

*** Các đặc tính Dược lực học:**

Kẽm là một chất cần thiết cho chức năng của nhiều enzym trong cơ thể như Carbo anhydrase, Phosphatase kiềm, Carboxy peptidase, Oxydo reductase, Transferase, Ligase, Hydrolase, Isomerase, Alcoldehydo genase. Kẽm giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp AND và ARN, nên rất cần thiết cho sự phát triển của cơ thể.

Thiếu hụt kẽm gây ra các triệu chứng như chậm phát triển trí tuệ, rụng tóc, ỉa chảy, chậm phát triển sinh dục, liệt dương, ảnh hưởng đến da và mắt, chán ăn. Hơn nữa, các triệu chứng có thể xuất hiện như giảm cân, chậm lành vết thương, thay đổi vị giác, tinh thần lơ mơ, nhạy cảm với các bệnh nhiễm trùng như HIV hoặc AIDS, đái đường típ 2 và góp phần vào nguyên nhân vô sinh ở nam giới và bệnh trẻ em bị thiếu tập trung do rối loạn điều độ thái quá.

*** Các đặc tính Dược động học:**

Kẽm được hấp thu không hoàn toàn qua đường tiêu hóa và bị giảm khi có sự hiện diện của một số thành phần dinh dưỡng như phospho hữu cơ (phytat). Sinh khả dụng của kẽm thường khoảng từ 20 % đến 30 %. Kẽm được phân phối khắp cơ thể với nồng độ cao nhất được tìm thấy ở cơ, xương, da, mắt và dịch của tuyến tiền liệt. Được đào thải chủ yếu qua phân, một lượng nhỏ qua nước tiểu và mồ hôi.

5. CHỈ ĐỊNH:

- Tiêu chảy ở trẻ em suy dinh dưỡng (uống kết hợp với các dung dịch bù nước và điện giải).

- Cơ thể thiếu kẽm.



6. LIỀU DÙNG – CÁCH DÙNG: Theo chỉ dẫn của bác sĩ hoặc theo hướng dẫn dưới đây

- Liều dùng:

+ Tiêu chảy:

Trẻ < 6 tháng tuổi: Mỗi lần 1 viên, ngày 1 lần, uống liên tục từ 10 đến 14 ngày.

Trẻ > 6 tháng tuổi: Mỗi lần 2 viên, ngày 1 lần, uống liên tục từ 10 đến 14 ngày

+ Trường hợp thiếu kẽm:

Trẻ em:

Nhỏ hơn 10 kg: Mỗi lần 2 viên, ngày 1 lần.

Từ 10 kg đến 30 kg: Mỗi lần 2 viên, ngày từ 1 đến 3 lần.

Trên 30 kg: Mỗi lần 5 viên, ngày từ 1 đến 3 lần.

Người lớn: Mỗi lần 5 viên, ngày từ 3 đến 5 lần.

- Cách dùng:

+ Dùng theo đường uống, nên dùng cùng với thức ăn để giảm khó chịu ở đường tiêu hóa.

+ Đối với trẻ dưới sáu tuổi: Hòa viên thuốc vào 5 ml nước và cho trẻ uống.

Chú ý: Có các dạng thuốc phù hợp hơn cho đối tượng này.

7. CHỐNG CHỈ ĐỊNH:

Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

8. THẬN TRỌNG:

Khi sử dụng cho phụ nữ có thai và phụ nữ cho con bú hoặc đang dùng bất kỳ loại thuốc nào, cần tham khảo ý kiến của bác sĩ.

9. TƯƠNG TÁC THUỐC:

Sự hấp thu kẽm bị giảm khi dùng cùng với penicillamin, tetracyclin và chế phẩm có chứa phospho.

Kẽm làm giảm hấp thu đồng, fluoroquinolon, sắt, penicillamin và tetracyclin.

10. SỬ DỤNG CHO PHỤ NỮ CÓ THAI HOẶC CHO CON BÚ:

Khi sử dụng thuốc cho phụ nữ đang mang thai và phụ nữ cho con bú cần tham khảo ý kiến của bác sĩ. Dùng thuốc ngay nếu xuất hiện bất kỳ phản ứng phụ nào của thuốc.

11. SỬ DỤNG CHO NGƯỜI LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC:

Thuốc không ảnh hưởng tới người lái xe và vận hành máy móc.

12. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN:

Các tác dụng phụ thường gặp là: đau bụng, khó tiêu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, kích ứng dạ dày, viêm dạ dày. Dùng kèm kéo dài có thể gây thiếu đồng, thiếu máu nhược sắc, giảm bạch cầu trung tính.

13. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ:

Quá liều cấp: Sử dụng chất hấp phụ như sữa, carbonat kiềm và than hoạt tính. Tránh sử dụng phương pháp nôn hoặc rửa dạ dày.

Khi dùng liều cao kéo dài: Làm giảm nồng độ kẽm trong huyết tương bằng cách sử dụng thuốc tạo chelat như natri edetat hoặc calci edetat.

14. HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

15. BẢO QUẢN: Bảo quản nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng.

16. ĐÓNG GÓI: Vi 10 viên, hộp 10 vi.

17. TIÊU CHUẨN: Tiêu chuẩn cơ sở

KHÔNG DÙNG QUÁ LIỀU CHỈ ĐỊNH.

ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM.

KHÔNG DÙNG THUỐC QUÁ THỜI HẠN SỬ DỤNG.

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG.

THÔNG BÁO CHO BÁC SĨ NHỮNG TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN GẶP PHẢI KHI DÙNG THUỐC
NẾU CẦN THÊM THÔNG TIN XIN HỎI Ý KIẾN CỦA BÁC SĨ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: 273 Tây Sơn – Đống Đa – Hà Nội.

Địa chỉ nhà máy sản xuất: 192 Đức Giang – Long Biên – Hà Nội.



TUQ.CỤC TRƯỞNG
P.TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Minh Hùng